Food
煎饼
jiān bǐng
pancakes
鸡块儿
jī kuài ér
Chicken nuggets
甜甜圈
tián tián quān
doughnuts
汉堡包
hàn báo báo
hamburger
百吉饼
bǎi jí bǐng
bagel
炸鸡
zhà jī
Fried chicken
松饼
sōng bǐng
muffins
带走
dài zǒu
Take away
茶壶
 chá hú
teapot
咖啡壶
kā fēi hú
coffeepot
桌布
zhuō bù
tablecloth
菜单
cài dăn
menu
沙拉
shā lā
salad
汤
tāng
soup
三明治
sān míng zhì
sandwich
千层饼
qiān céng bǐng
lasagne
意大利面
yì dà lì miàn
spaghetti
汤面
tāng miàn
noodle soup
苹果派
píng guǒ pài
apple pie
布丁
bù dīng
pudding
黄油
huáng yóu
butter
奶油
nǎi yóu
cream
冰淇淋
bīng qí lín
Ice cream
奶酪
nǎi lào
cheese
奶昔
nǎi xī
milk shake